



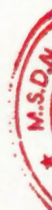
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

QUÝ 2 NĂM 2023

MÃ SỐ THUẾ 0400101066

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				30/06/2023	31/12/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		502.361.810.585	532.304.380.597
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.140.650.473	50.932.323.811
1.	Tiền	111		36.140.650.473	40.932.323.811
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính	120		335.551.430.137	339.908.781.560
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	335.551.430.137	339.908.781.560
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.009.674.545	27.130.077.583
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	15.116.427.598	13.975.514.117
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.868.509.942	3.034.291.010
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22.956.894.343	18.052.429.794
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.932.157.338)	(7.932.157.338)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	33.634.843.447	34.274.250.073
1.	Hàng tồn kho	141		33.634.843.447	34.274.250.073
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		65.025.211.983	80.058.947.570
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	331.624.827	204.096.085
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	38.444.217.360	42.286.673.690
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	26.249.369.796	37.568.177.795
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.164.095.067.795	1.138.638.608.361
II.	Tài sản cố định	220		587.534.964.002	508.740.502.814
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	587.055.868.160	508.102.719.470
	- Nguyên giá	222		1.988.361.359.190	1.871.887.988.371
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.401.305.491.030)	(1.363.785.268.901)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	479.095.842	637.783.344
	- Nguyên giá	228		9.696.575.951	9.696.575.951
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.217.480.109)	(9.058.792.607)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		559.502.510.600	612.315.961.983
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	559.502.510.600	612.315.961.983
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.130.736.134	9.210.073.849
1.	Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(869.263.866)	(789.926.151)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7.926.857.059	8.372.069.715
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	7.926.857.059	8.372.069.715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.666.456.878.380	1.670.942.988.958

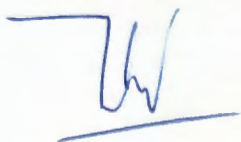
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

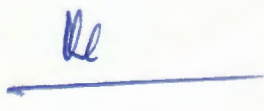
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		863.025.791.880	874.232.718.750
I. Nợ ngắn hạn	310		278.496.921.834	286.650.779.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	52.431.696.263	65.209.797.412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	700.467.405	742.454.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.682.196.619	7.961.311.780
4. Phải trả người lao động	314		18.124.097.671	28.726.468.070
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.344.765.068	2.807.996.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	127.164.224.339	129.299.412.249
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	51.333.445.608	46.010.359.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.716.028.861	5.892.979.527
II. Nợ dài hạn	330		584.528.870.046	587.581.939.739
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	112.454.028.518	119.827.034.749
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	469.707.642.106	465.387.705.568
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.367.199.422	2.367.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		803.431.086.500	796.710.270.208
I. Vốn chủ sở hữu	410		802.373.602.697	795.652.786.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.103.023.611	101.823.484.308
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.636.430.821	105.195.153.832
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	157.985.229	161.444.859
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	96.478.445.592	105.033.708.973
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.057.483.803	1.057.483.803
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.057.483.803	1.057.483.803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.666.456.878.380	1.670.942.988.958

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2023



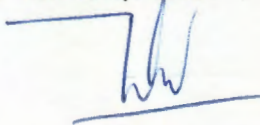
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)
Quý II năm 2023

Mẫu số B 02 - DN (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

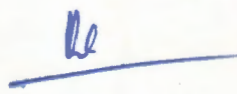
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	156.832.373.791	133.287.792.959	282.919.962.237	238.952.735.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	156.832.373.791	133.287.792.959	282.919.962.237	238.952.735.594
4. Giá vốn hàng bán		11 23	77.951.989.754	71.081.342.086	141.238.326.831	134.126.590.957
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	78.880.384.037	62.206.450.873	141.681.635.406	104.826.144.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21 24	6.574.680.190	5.855.704.137	12.659.764.538	11.835.490.451
7. Chi phí tài chính		22 25	4.561.020.584	4.935.134.150	8.583.973.049	9.328.317.101
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	4.563.182.626	3.913.614.543	8.504.624.620	6.605.988.669
8. Chi phí bán hàng		25 25a	9.468.211.599	10.200.567.067	17.607.888.259	18.675.737.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26 25b	12.610.799.656	11.174.194.145	21.390.863.445	19.041.358.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	58.815.032.388	41.752.259.648	106.758.675.191	69.616.222.400
11. Thu nhập khác		31 26	1.464.736.703	1.177.980.306	1.479.071.090	1.191.425.621
12. Chi phí khác		32 27	19.371.998	179.722.818	64.340.842	179.724.922
13. Lợi nhuận khác		40	1.445.364.705	998.257.488	1.414.730.248	1.011.700.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	60.260.397.093	42.750.517.136	108.173.405.439	70.627.923.099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51 28	6.713.188.360	4.483.287.145	11.714.663.318	7.442.426.627
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	53.547.208.733	38.267.229.991	96.458.742.121	63.185.496.472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70 29	924	660	1.664	1.090

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



28 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

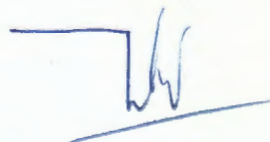
HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)
Quý II năm 2023

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

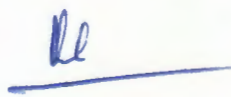
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		108.173.405.439	70.627.923.099
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	39.134.382.963	37.410.622.389
- Các khoản dự phòng	03		79.337.715	530.245.036
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.754	213.493.141
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(4.155.139.318)	(11.829.287.635)
- Chi phí lãi vay	06	25	(8.504.624.855)	6.605.988.669
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		<u>134.727.372.698</u>	<u>103.558.984.699</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.879.596.962)	7.641.259.632
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	639.406.626	6.594.476.113
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.206.926.870)	(3.615.283.631)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	317.683.914	4.654.311.466
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(8.504.624.855)	(6.420.991.669)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(92.907.881.958)	(7.906.478.176)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hđộng kinh doanh</i>	20		<u>18.185.432.593</u>	<u>104.506.278.434</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(53.354.638.864)	(85.885.669.132)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(165.000.000.000)	(176.388.748.021)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		188.394.273.685	203.590.205.894
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	(12.659.763.898)	14.775.762.482
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>(42.620.129.077)</u>	<u>(43.908.448.777)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	30.682.066.950	53.419.510.997
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(21.039.043.804)	(29.546.962.541)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(75.353.279.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>9.643.023.146</u>	<u>(51.480.730.844)</u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		<u>(14.791.673.338)</u>	<u>9.117.098.813</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	50.932.323.811	28.619.224.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			6.227.738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<u>36.140.650.473</u>	<u>37.742.550.573</u>

NGƯỜI LẬP

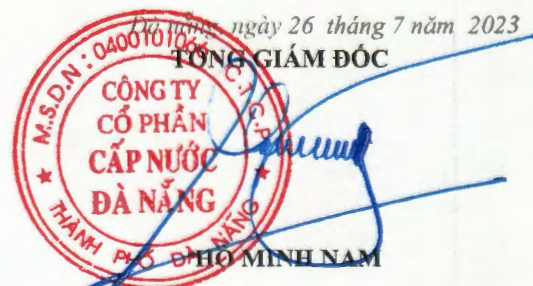


PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

1.2. Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng(sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.3. **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.4. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.6.2023

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tổng số công nhân viên đến cuối kỳ kế toán là 513 người , trong đó cán bộ quản lý là 7 người

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn , các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền	30/06/2023	31/12/2022
Tiền mặt	7.634.150	11.330.790
Tiền gửi Ngân hàng	36.133.016.323	40.920.993.021
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		10.000.000.000
Cộng	36.140.650.473	50.932.323.811
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2023	31/12/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	335.551.430.137	339.908.781.560
Cộng	335.551.430.137	339.908.781.560
7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2023	31/12/2022
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	10.152.798.319	9.000.884.968
Các đối tượng khác	872.918.279	883.918.149
Cộng	15.116.427.598	13.975.514.117
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
Cty Cổ phần HAWACO Miền Nam		516.130.488
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát	421.850.427	746.677.171
Cty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam	219.500.000	219.500.000
Cty CP tư vấn Cấp thoát nước và Môi Trường (Wase)	213.857.075	-
Công ty CP tư vấn và XD BETACO	366.818.691	
Các đối tượng khác	646.483.749	1.551.983.351
Cộng	1.868.509.942	3.034.291.010
9. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2023	31/12/2022
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	5.117.241.472	4.988.877.000
Phải thu tạm ứng	2.159.985.206	1.447.875.466
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	226.887.661	218.378.925
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	12.712.295.381	9.162.437.467
Phải thu khác	2.740.484.623	2.234.860.936
Cộng	22.956.894.343	18.052.429.794
10. Hàng tồn kho	30/06/2023	31/12/2022
Nguyên liệu, vật liệu	31.605.127.670	32.178.596.651
Công cụ, dụng cụ	364.761.760	366.199.405
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.664.954.017	1.729.454.017
Cộng	33.634.843.447	34.274.250.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
Bảo hiểm CBCNV trong năm	60.062.002	120.124.000
Chi phí khác	271.562.825	83.972.085
Cộng	331.624.827	204.096.085
b. Dài hạn	30/06/2023	31/12/2022
Chi phí CCDC,MMTB, tuyến ống chờ phân bố	3.539.473.182	3.878.607.121
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.387.383.877	4.493.462.594
Cộng	7.926.857.059	8.372.069.715

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	172.637.295.534	139.211.470.916	1.551.328.267.846	7.983.947.404	727.006.671	1.871.887.988.371
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	413.200.910	-	413.200.910
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.617.729.610	1.606.248.648	114.385.377.052	-	-	117.609.355.310
Tăng (giảm) trong kỳ	-	810.757.495	738.427.906	-	-	1.549.185.401
Số cuối kỳ	174.255.025.144	140.006.962.069	1.664.975.216.992	8.397.148.314	727.006.671	1.988.361.359.190
Khấu hao						
Số đầu năm	153.093.202.310	76.823.933.995	1.127.655.842.135	5.745.690.892	466.599.569	1.363.785.268.901
Khấu hao trong kỳ	4.378.611.425	6.140.033.869	28.182.941.620	243.333.098	39.232.659	38.984.152.671
Điều chuyển đ.vị khác	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) trong kỳ	-	733.564.817	730.365.725	-	-	1.463.930.542
Số cuối kỳ	157.471.813.735	82.230.403.047	1.155.108.418.030	5.989.023.990	505.832.228	1.401.305.491.030
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	19.544.093.224	62.387.536.921	423.672.425.711	2.238.256.512	260.407.102	508.102.719.470
Số cuối kỳ	16.783.211.409	57.776.559.022	509.866.798.962	2.408.124.324	221.174.443	588.055.868.160

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30.6.2023 là: 364.282.283.452 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	9.642.575.951		9.696.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	54.000.000	9.642.575.951	-	9.696.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	9.004.792.607		9.058.792.607
Khấu hao trong kỳ	-	158.687.502	-	158.687.502
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	54.000.000	9.163.480.109	-	9.217.480.109
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	637.783.344	-	637.783.344
Số cuối kỳ	-	479.095.842	-	479.095.842

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	31/12/2022
Thay thế máy bơm mới (số 3) trạm bơm cấp II NMN Sân Bay	1.481.106.571	1.481.106.571
Lắp đặt tuyến ống D315 tải trọng cao đường Chương (đoạn từ cầu Tiên Sơn đến Doãn Kế Thiện)--		3.692.342.539
Lắp đặt tuyến ống D315 PVC tải trọng cao đường Hoàng Sa (đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Dương Thạc) điều hòa nước giữa các nguồn--		2.067.718.811
Lắp đặt tuyến ống CN D225 HDPE đường Cau Do Tuy Loan (nut GT đường nội thị den QL 14B)		2.613.227.402
100-Cải tạo cửa thu nước NMN Cầu Đỏ--	3.773.138.975	3.773.138.975
Nâng CS NMN Cầu đỏ thêm 120.000 m3/ngày - PKI: 60.000 m3/ngày (*)	45.175.555.841	45.175.669.193
Nâng CS NMN Cầu đỏ từ 230.000 m3/ngày lên 290.000 m3/ngày (Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000 m3/ngày) - phân kỳ 2	9.938.671.492	9.938.671.492
Nâng CS Trạm Bơm phòng mặn An Trạch từ 2100.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	244.265.793.129	201.819.544.825
Đầu nối D800 Diuke qua sông Hàn (phần trên cận Dawaco thi công)	4.681.250.648	4.681.250.648
Đầu nối T/ổ CN D1200, D800 Hòa Liên với dự án NMN Hòa Liên--		4.493.603.707
Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	1.208.108.287	10.590.906.176
Tuyến ống CN D400, D500 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh)--	2.246.795.115	2.246.795.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100....	109.462.513.741	106.007.937.145
Tuyến ống D400 DI Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân).	28.230.000.226	27.649.892.939
Tuyến ống Hòa Liên (Đoạn từ NMN Hòa Liên đến Đường số 2 KCN Hòa Khánh)	3.197.675.050	88.752.640.183
Xây dựng tường chắn đất, hàng rào, cống ngõ và nhà bảo vệ phía Nam NMN Cầu Đò--		1.617.729.610
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GD 2012-2018	24.491.212.494	24.491.212.494
Dự án NMN Hồ Hòa Trung 10.000m3/ngày (*)	33.399.461.929	33.090.496.017
Giải phóng mặt bằng để xây dựng cụm xử lý 120.000m3/ngđ tại NMN Cầu Đò - Hạng mục: Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch--	6.192.226.229	6.192.226.229
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco	2.446.229.501	2.149.976.977
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco năm 2021-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	1.651.774.374	1.651.774.374
Nâng cấp, cải tạo nội thất văn phòng làm việc Dawaco-Giai đoạn 2-57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	1.925.188.852	1.925.188.852
Xây dựng HTKT NMN Cầu Đò	10.721.807.714	5.109.713.229
Nâng cấp, Trụ sở Công ty (nâng cấp thêm 01 tầng) - 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh-	6.155.892.953	5.890.839.924
Cung cấp thi công lắp đặt hệ thống xử lý bùn tại NMN Sân Bay	2.421.343.467	2.421.343.467
Bổ sung đoạn ống cấp nước DN1200 từ cụm xử lý 60.000m3/ngày tại nhà máy nước Cầu Đò đến tuyến ống DN1200 Thăng Long	1.579.245.728	1.579.245.728
Lap dat tuyen ong D225 HDPE, D200 PVC duong DH2, Cau Giang den Hoang Van Thai--	2.641.643.164	
Lắp đặt tuyến ống CN D160 HDPE đường liên thôn DH2 liên thôn xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang--	1.160.065.087	
Di dời tạm tuyến ống DN315, DN110 HDPE tại Nhà máy nước Cầu Đò--	1.039.751.815	
Các công trình khác	10.016.058.218	11.211.769.361
Cộng	559.502.510.600	612.315.961.983

(*) Giá trị chi phí đầu tư XDCB dờ dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/6//2023 là: 500.682.651.160 Đồng

15. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TNG	4.632.898.385	4.632.898.385
Công ty CP HAWACO Miền Trung	290.145.060	-
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	5.528.343.999	6.787.017.300
Cty TNHH Kỹ thuật Sao Mới		149.726.976
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	1.270.459.440	298.597.500
Cty TNHH TB và VT ngành Hà Nội		339.703.200
Công ty TNHH Nước và Môi trường	179.341.800	191.910.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	10.657.060.899	17.196.588.928
Công ty CP Nước Môi trường và hạ tầng kỹ thuật Thủ Đức	1.254.225.251	1.254.225.251
Tổng công ty CP dệt may Hòa Thọ		258.989.400
Công ty TNHH TM và XD An Gia Nam	318.291.048	318.291.048
Công ty CP Đông Á	121.214.500	-
Công ty Tư Vấn EPTISA	4.524.011.380	4.524.011.380
Công ty CP Xây dựng số 5	14.314.407.616	14.471.354.461
Công ty CP Công nghệ Bách Việt		563.436.000
Công ty CP Đầu tư Minh Hòa	274.729.400	364.693.120
Cty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng (bên liên quan)	3.443.812.213	7.310.196.840
Cty TNHH MTV Phú Thành Hưng	256.079.044	526.718.287
Cty TNHH Hóa Chất Bảo Long	232.080.505	1.044.082.347
Cty TNHH Mai Phương Minh	304.341.050	551.358.600
Cty TNHH Phạm Lâm		388.457.100
Cty TNHH UBERME		321.193.637
Cty CP XD Trọng Hoàn		612.000.000
Cty CP DNP Holding	423.913.650	
Cty TNHH Ống gang Cầu Đài Việt	349.968.300	
Cty CP Quốc tế Thiên Sinh Thái	274.729.400	
Các đối tượng khác	3.781.643.323	3.104.347.052
Cộng	52.431.696.263	65.209.797.412
16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PTHT Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Các đối tượng khác	257.769.948	299.756.875
Cộng	700.467.405	742.454.332

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ tại 01/01		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	42.286.673.690	-	7.405.738.130	3.563.281.800	38.444.217.360	
Thuế TNDN	37.342.224.545	-	12.768.849.606	19.703.471	24.593.078.410	
Thuế TNCN	225.953.250	-	1.575.201.807	3.005.539.943	1.656.291.386	
Thuế tài nguyên	-	272.198.340	2.431.512.300	2.347.575.340		356.135.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.827.674.203	2.178.184.937	4.005.859.140	-	
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	5.861.439.237	38.985.473.095	37.520.851.013		7.326.061.319
Cộng	79.854.851.485	7.961.311.780	65.357.959.875	50.475.810.707	64.693.587.156	7.682.196.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	139.762.780	378.568.635
Cước tin nhắn	102.720.495	37.391.020
Phí thu hộ	273.748.182	262.661.491
Cước truyền số liệu	83.895.643	22.400.000
Lãi vay	580.893.173	-
CP dịch vụ bảo vệ	162.500.000	-
CP kiểm định đồng hồ	192.385.638	137.455.621
Mua nước NMN Hòa Liên	2.691.744.129	
Phải trả ngắn hạn khác	117.115.028	1.969.519.874
Cộng	4.344.765.068	2.807.996.641
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
Phải thu khác	77.243.993	13.350.833
Phải thu của nội bộ	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	124.321.158.578	126.646.007.184
Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)	1.221.614.989	1.221.614.989
Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô	16.465.708.725	18.790.557.331
Phải trả NS về vốn	16.098.000.000	16.098.000.000
Tăng tài sản vốn từ NS	90.535.834.864	90.535.834.864
Phải trả khác	2.764.821.768	2.639.054.232
Cộng	127.164.224.339	129.299.412.249
b. Dài hạn	30/06/2023	31/12/2022
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	7.816.582.354	7.140.588.585
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	104.637.446.164	112.686.446.164
Cộng	112.454.028.518	119.827.034.749
20. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	30/06/2023	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	21.840.400.000	21.840.400.000
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	15.397.681.608	10.074.695.000
Vietcombank	9.583.360.000	9.583.260.000
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	4.512.004.000	4.512.004.000
Cộng	51.333.445.608	46.010.359.000
b. Vay dài hạn	30/06/2023	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	142.757.867.666	153.678.067.666
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	232.689.247.141	212.575.767.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vietcombank	80.029.047.947	82.646.388.997
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	14.231.479.352	16.487.481.352
Cộng	469.707.642.106	465.387.705.568

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.547.341.563	780.334.406.732
Tăng trong kỳ			36.670.567.404	157.201.363.873	193.871.931.277
Giảm trong kỳ				(178.553.551.604)	(178.553.551.604)
Số dư tại 31/12/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.195.153.832	795.652.786.405
Số dư tại 01/01/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.195.153.832	795.652.786.405
Tăng trong kỳ	-	-	15.279.539.303	96.478.445.592	111.757.984.895
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-	-	105.037.168.603	105.037.168.603
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	105.037.168.603	105.037.168.603
Số dư tại 30/6/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	96.636.430.821	802.373.602.697

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	31/12/2022
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2023	31/12/2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	105.195.153.832	126.547.341.563
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	96.478.445.592	157.201.363.873
Phân phối lợi nhuận năm trước	105.037.168.603	126.385.896.704
Chía lợi nhuận	75.353.279.300	75.353.279.300
Trích quỹ khen thưởng	9.300.000.000	9.300.000.000
Trích quỹ phúc lợi	4.500.000.000	4.500.000.000
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	604.350.000	562.050.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.279.539.303	36.670.567.404
Phân phối lợi nhuận năm nay		52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	96.636.430.821	105.195.153.832

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2021 theo NQ 01/NQ-HĐQT ngày 14/4/2023

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 1.01.2023 đến 30.6.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.6.2022
Doanh thu ngành nước	280.756.062.574	236.846.659.352
Doanh thu ngành khác	2.163.899.663	2.106.076.242
Cộng	282.919.962.237	238.952.735.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 1.01.2023 đến 30.6.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.6.2022
23. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn ngành nước	139.426.270.550	132.197.433.870
Giá vốn ngành khác	1.812.056.281	1.929.157.087
Cộng	141.238.326.831	134.126.590.957
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.659.764.538	11.823.137.997
Lãi chênh lệch tỷ giá		6.202.816
Doanh thu tài chính		6.149.638
Cộng	12.659.764.538	11.835.490.451
25. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	8.504.624.580	6.605.988.669
Chênh lệch tỷ giá phân bổ		1.972.387.439
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	10.754	219.695.957
Hoàn nhập dự phòng đầu tư Công ty con		530.245.036
Dự phòng tổn thất đầu tư	79.337.715	
Cộng	8.583.973.049	9.328.317.101
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.165.545.781	3.966.023.927
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	11.208.655.350	12.374.614.530
Các khoản khác	2.233.687.128	2.335.098.738
Cộng	17.607.888.259	18.675.737.195
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	12.015.201.595	10.202.891.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.364.448.818	1.403.976.168
Dịch vụ mua ngoài	1.202.385.567	1.184.093.619
Các khoản khác	6.808.827.465	6.250.397.419
Cộng	21.390.863.445	19.041.358.392
27. Thu nhập khác		
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	254.902	
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.456.924.446	1.171.346.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản khác	21.891.742	20.079.072
Cộng	1.479.071.090	1.191.425.621
28. Chi phí khác	Từ 1.01.2023 đến 30.6.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.6.2022
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	19.371.997	19.621.807
Xử lý đóng mã CT tồn đọng	35.591.727	110.101.011
Phạt vi phạm hành chính		50.000.000
Các khoản khác	9.377.118	2.104
Cộng	64.340.842	179.724.922
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 1.01.2023 đến 30.6.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.6.2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.173.405.439	70.627.923.099
Đ/ chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.289.212.067	258.673.011
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế ngành nước)	3.289.212.067	258.673.011
- Thu nhập từ ngành nước	102.489.389.768	67.090.252.938
- Thu nhập từ ngành khác	5.684.015.671	3.537.670.161
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	5.172.414.088	6.914.464.753
Tổng thu nhập chịu thuế	116.635.031.594	77.801.060.863
Chi phí thuế TNDN phải nộp	12.768.849.606	7.442.426.627
<i>Trong đó:</i>		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	11.714.663.318	8.825.319.578
- Thuế TNDN từ ngành nước	10.577.860.184	6.734.892.595
- Thuế TNDN từ ngành khác	1.136.803.134	707.534.032
Thuế TNDN thu người lao động	19.703.471	
Thuế TNDN nộp hộ Nhà nước	1.034.482.818	1.382.892.951
- Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ NN	1.034.482.818	1.382.892.951
30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2023 đến 30.6.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.6.2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.458.742.121	63.185.496.472
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96.458.742.121	63.185.496.472
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	1.664	1.090
31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2023 đến 30.6.2023	Từ 1.01.2022 đến 30.6.2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.814.519.586	32.392.430.437
Chi phí nhân công	53.757.795.942	52.269.806.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.134.382.963	37.410.327.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.832.083.598	39.073.318.007
Chi phí khác bằng tiền	15.699.069.486	10.697.804.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng

180.237.851.575

171.843.686.544

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	52.431.696.263		52.431.696.263
Chi phí phải trả	4.344.765.068		4.344.765.068
Vay và nợ thuê tài chính	51.333.445.608	469.707.642.106	521.041.087.714
Phải trả khác	127.164.224.339	112.454.028.518	239.618.252.857
Cộng	235.274.131.278	582.161.670.624	817.435.801.902

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	65.209.797.412		65.209.797.412
Chi phí phải trả	2.807.996.641		2.807.996.641
Vay và nợ thuê tài chính	46.010.359.000	465.387.705.568	511.398.064.568
Phải trả khác	129.299.412.249	119.827.034.749	249.126.446.998
Cộng	243.327.565.302	585.214.740.317	828.542.305.619

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.140.650.473		36.140.650.473
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	335.551.430.137		335.551.430.137
Phải thu khách hàng	7.184.270.260		7.184.270.260
Phải thu khác	22.956.894.343		22.956.894.343
Cộng	401.833.245.213	-	401.833.245.213

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.932.323.811		50.932.323.811
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	339.908.781.560		339.908.781.560
Phải thu khách hàng	6.043.356.779		6.043.356.779
Phải thu khác	18.052.429.794		18.052.429.794
Cộng	414.936.891.944	-	414.936.891.944

34. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	324.000.000	-	324.000.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	270.000.000	-	270.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	189.000.000	-	189.000.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	33.000.000	33.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7	Võ Thị Hòa	Thành viên Ban KS	-	-	-
8	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	306.000.000	-	306.000.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	288.000.000	-	288.000.000
10	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	270.000.000	-	270.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	270.000.000	-	270.000.000

Tổng cộng	1.917.000.000	117.000.000	2.034.000.000
------------------	----------------------	--------------------	----------------------

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	388.800.000		388.800.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT		50.400.000	50.400.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	345.600.000	50.400.000	396.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	324.000.000		324.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	226.800.000		226.800.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	39.600.000	39.600.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	367.200.000		367.200.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	-		-
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	324.000.000		324.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	324.000.000		324.000.000

Tổng cộng	2.300.400.000	140.400.000	2.440.800.000
------------------	----------------------	--------------------	----------------------

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
Cổ tức	48.230.000	48.230.000
Tổng cộng	48.230.000	610.280.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

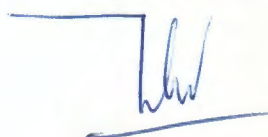
Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

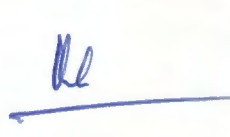
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP



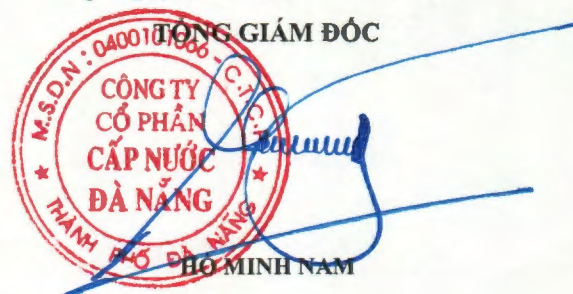
PHẠM HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ MINH NAM

